



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2020



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020


Ngàn VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.292.500.619	5.400.395.101
110	I. Tiền		41.353.930	43.933.270
111	1. Tiền	4	41.353.930	43.933.270
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.107.718.845	5.258.057.445
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.100.075.942	927.025.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.916.847.377	1.961.222.599
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.297.190.702	543.718.680
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.809.053.098	1.841.538.878
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.448.274)	(15.448.274)
140	III. Hàng tồn kho		95.643.950	61.856.457
141	1. Hàng tồn kho	9	100.162.636	66.375.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.518.686)	(4.518.686)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		47.783.894	36.547.929
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		518.032	815.585
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	46.979.473	35.446.513
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	286.389	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.963.435.268	14.533.166.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.986.589.306	9.018.820.740
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	6.726.599.710	7.003.799.583
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.259.989.596	2.015.021.157
220	II. Tài sản cố định		55.006.913	51.751.813
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	49.151.496	51.751.813
222	Nguyên giá		62.149.766	61.670.300
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.998.270)	(9.918.487)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.855.417	-
228	Nguyên giá		5.980.000	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(124.583)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		20.989.085	18.547.792
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.989.085	18.547.792
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.895.329.989	5.438.496.853
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	6.192.646.248	5.701.201.820
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.594.610	2.594.610
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(585.915.505)	(551.304.213)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.519.975	5.549.318
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.519.975	5.549.318
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.255.935.887	19.933.561.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.060.362.698	7.745.411.311
310	I. Nợ ngắn hạn		4.295.623.197	4.961.672.936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	647.978.190	529.091.273
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	266.466.035	478.164.530
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	129.671	189.963
314	4. Phải trả người lao động		9.020.882	6.980.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	387.778.987	302.706.313
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	51.002.905	209.575.929
320	7. Vay ngắn hạn	19	2.933.246.527	3.434.964.167
330	II. Nợ dài hạn		6.764.739.501	2.783.738.375
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	233.560.423	237.837.713
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	561.202.030	754.133.163
338	3. Vay dài hạn	19	5.969.977.048	1.791.767.499
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.195.573.189	12.188.150.306
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	12.195.573.189	12.188.150.306
411	1. Vốn cổ phần		12.195.573.189	12.188.150.306
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
421	3. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(60.092.761)	(67.515.644)
421a	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(67.515.644)	1.108.104.220
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.422.883	(1.175.619.864)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.255.935.887	19.933.561.617


Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		677.671.501	639.624.183	1.169.043.162	1.061.791.415
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	677.671.501	639.624.183	1.169.043.162	1.061.791.415
11	3. Giá vốn hàng bán	22	(670.146.279)	(602.982.995)	(1.074.798.327)	(1.003.519.972)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.525.222	36.641.188	94.244.835	58.271.443
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	176.610.516	175.915.429	354.568.040	352.324.384
22	6. Chi phí tài chính	23	(206.945.807)	(222.174.478)	(362.108.066)	(428.754.861)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(173.812.717)	(191.490.971)	(309.680.368)	(396.403.733)
25	7. Chi phí bán hàng		(23.850.549)	(91.468.456)	(59.093.638)	(112.205.872)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(10.335.517)	(36.541.717)	(20.168.223)	(45.236.147)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.996.135)	(137.628.034)	7.442.948	(175.601.053)
31	10. Thu nhập khác	24	-	13.945	-	102.935.113
32	11. Chi phí khác	24	(17.880)	(2.527.166)	(20.065)	(3.065.589)
40	12. Lỗ khác	24	(17.880)	(2.513.221)	(20.065)	99.869.524

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(57.014.015)	(140.141.255)	7.422.883	(75.731.529)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	(17.996)	-	(17.996)
60	15. Lỗ sau thuế TNDN		(57.014.015)	(140.159.251)	7.422.883	(75.749.525)



Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng




Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý II năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		7.422.883	(75.731.529)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	3.204.366	4.965.283
03	Các khoản dự phòng		34.611.292	59.205.569
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.420.194	804.431
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(354.372.044)	(350.050.545)
06	Chi phí lãi vay	23	309.680.368	396.702.380
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.967.059	35.895.589
09	Tăng các khoản phải thu		(67.574.978)	(66.771.110)
10	Tăng hàng tồn kho		(33.787.493)	(72.094.882)
11	Tăng các khoản phải trả		65.479.166	1.033.757.711
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		326.896	(2.955.899)
14	Tiền lãi vay đã trả		(153.390.422)	(476.989.832)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(17.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(179.979.772)	450.823.581
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.069.249)	(2.642.560)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	1.758.593
23	Tiền chi cho vay		(573.975.925)	(454.833.029)
24	Tiền thu hồi cho vay		527.288.356	106.779.275
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(491.444.428)	(1.686.409.399)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.342.710.220
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.039.852	13.592.807
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(498.161.394)	2.320.955.907

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.151.384.476	2.442.774.883
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.475.820.302)	(5.157.777.767)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		675.564.174	(2.715.002.884)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.576.992)	56.776.604
60	Tiền đầu kỳ	4	43.933.270	7.845.148
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.348)	119
70	Tiền cuối kỳ	4	41.353.930	64.621.871

Trương Thị Trúc Thiên Trang
 Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười tám (18) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 40,83% vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II năm 2020 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Phần mềm vi tính	10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền gửi ngân hàng	41.248.375	43.783.099
Tiền mặt tại quỹ	105.555	150.171
TỔNG CỘNG	41.353.930	43.933.270

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.100.075.942	927.025.562

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 931.973.200 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (*Thuyết minh số 26*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngân VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	<u>3.916.847.377</u>	<u>1.961.222.599</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 3.703.696.349 ngân VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (<i>Thuyết minh số 26</i>).		

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Ngân VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	<u>1.297.190.702</u>	<u>543.718.680</u>
Dài hạn		
Phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	<u>6.726.599.710</u>	<u>7.003.799.583</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.023.790.412</u>	<u>7.547.518.263</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngân VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	1.786.095.304	1.712.100.805
Các khoản khác	<u>22.957.794</u>	<u>129.438.073</u>
	<u>1.809.053.098</u>	<u>1.841.538.878</u>
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	<u>2.259.989.596</u>	<u>2.015.021.157</u>
	<u>2.259.989.596</u>	<u>2.015.021.157</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.069.042.694</u>	<u>3.856.560.035</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Hàng hóa	71.006.417	59.229.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.076.289	4.102.195
Công cụ, dụng cụ	1.563.771	2.053.298
Nguyên vật liệu	1.516.159	990.597
TỔNG CỘNG	100.162.636	66.375.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.518.686)	(4.518.686)
GIÁ TRỊ THUẦN	95.643.950	61.856.457

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.195.750	27.062.148	6.483.189	2.929.213	61.670.300
Mua mới trong kỳ	-	302.100	137.865	39.501	479.466
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	25.195.750	27.364.248	6.621.054	2.968.714	62.149.766
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(2.472.376)	(2.756.136)	(4.254.915)	(435.060)	(9.918.487)
Khấu hao trong kỳ	(1.089.406)	(1.359.801)	(363.807)	(266.769)	(3.079.783)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(3.561.782)	(4.115.937)	(4.618.722)	(701.829)	(12.998.270)
Giá trị còn lại					
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	22.723.374	24.306.012	2.228.274	2.494.153	51.751.813
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	21.633.968	23.248.311	2.002.332	2.266.885	49.151.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-
Mua mới trong kỳ	5.980.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-
Hao mòn trong năm	(124.583)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(124.583)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.855.417</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	6.192.646.248	(585.915.505)	5.701.201.820	(551.304.213)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	2.594.610	-	2.594.610	-
TỔNG CỘNG	<u>6.481.245.494</u>	<u>(585.915.505)</u>	<u>5.989.801.066</u>	<u>(551.304.213)</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	2.101.029.560	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.987.719	-	943.987.719	-
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Trồng cây công nghiệp	99,90	882.881.000	-	882.881.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("Hoàng Anh Đắk Lắk") (i)	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	99,78	753.313.155	(85.056.902)	394.313.155	(80.077.766)
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Chăn nuôi bò	99,00	615.584.549	(400.858.603)	615.584.549	(371.226.447)
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	97,77	440.512.398	-	440.512.398	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	355.337.867	-	222.893.439	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Thương mại	100,00	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
TỔNG CỘNG			6.192.646.248	(585.915.505)	5.701.201.820	(551.304.213)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Mua thêm toàn bộ cổ phần được phát hành bởi Hoàng Anh Đắk Lắk

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2020, Công ty đã mua thêm toàn bộ 35.900.000 cổ phiếu được phát hành mới từ Hoàng Anh Đắk Lắk, công ty con của Công ty với giá trị là 359.000.000 ngàn VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0901/20/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 9 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong Hoàng Anh Đắk Lắk từ 99,53% lên 99,78% tại ngày này.

(ii) Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê ("Cao su Ban Mê")

Vào ngày 13 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất nghiệp vụ mua 6.190.069 cổ phiếu, tương đương với 100% tỷ lệ sở hữu trong Cao su Ban Mê từ các cá nhân là chủ sở hữu Cao su Ban Mê với tổng giá trị chuyển nhượng là 444.000.000 ngàn VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ-HĐQT-HADL.20 ngày 10 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Cao su Ban Mê đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này. Tại ngày mua, Cao su Ban Mê sở hữu 683 hecta đất rừng sản xuất, có thời hạn thuê đến tháng 12 năm 2060. Vào ngày 13 tháng 02 năm 2020, Cao su Ban Mê đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Giao dịch này được đánh giá là giao dịch mua nhóm tài sản.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	15,00	2.594.610



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công cụ, dụng cụ	5.116.065	5.037.704
Chi phí trả trước dài hạn khác	403.910	511.614
TỔNG CỘNG	5.519.975	5.549.318

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	642.801.744	528.377.163
Phải trả khác	5.176.446	714.110
TỔNG CỘNG	647.978.190	529.091.273

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 552.483.049 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 26).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	266.466.035	478.164.530

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 261.751.230 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 26).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	46.979.473	35.446.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	285.831	285.831
Thuế nhập khẩu nộp thừa	558	-
TỔNG CỘNG	47.265.862	35.732.344
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	129.671	189.963
TỔNG CỘNG	129.671	189.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	210.735.301	98.001.828
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan</i>	<i>210.735.301</i>	<i>33.297.430</i>
Các khoản khác	177.043.686	204.704.485
	387.778.987	302.706.313
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	233.560.423	237.837.713
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan</i>	<i>19.444.046</i>	<i>4.633.010</i>
	233.560.423	237.837.713
TỔNG CỘNG	621.339.410	540.544.026

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	42.934.594	202.761.985
Phải trả khác bên thứ ba	8.068.311	6.813.944
	51.002.905	209.575.929
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	561.202.030	754.133.163
	561.202.030	754.133.163
TỔNG CỘNG	612.204.935	963.709.092

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

19. VAY

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	1.483.061.234	-
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	804.699.837	599.732.981
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	-	10.559.104
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)	645.485.456	2.824.672.082
	2.933.246.527	3.434.964.167
Vay dài hạn		
Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	4.786.318.127	805.260.834
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	988.532.637	986.506.665
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 19.5)	195.126.284	-
	5.969.977.048	1.791.767.499
TỔNG CỘNG	8.903.223.575	5.226.731.666

19.1 Vay dài hạn các bên liên quan

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến & Phân phối Nông nghiệp Thadi	2.185.877.212	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.995.823.501	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	1.768.905.885	805.260.834
Ông Nguyễn Ngọc Mai	220.730.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	98.042.763	-
TỔNG CỘNG	6.269.379.361	805.260.834
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn các bên liên quan	4.786.318.127	805.260.834
Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả trong vòng một năm	1.483.061.234	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	599.747.837	599.732.981
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – CN Sở Giao dịch Đồng Nai	204.952.000	-
TỔNG CỘNG	804.699.837	599.732.981

19.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến & Phân phối Nông nghiệp Thadi	563.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	897.464.626
Bà Kiều Ngọc Hoa	47.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	35.485.456	1.877.207.456
TỔNG CỘNG	645.485.456	2.824.672.082

19.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	726.078.032	734.611.164
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	988.532.637	997.065.769
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	988.532.637	986.506.665
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	-	10.559.104

19.5 Trái phiếu thường trong nước

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Ngày 4 tháng 6 năm 2020	200.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu		(4.873.716)	
		195.126.284	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần			Ngàn VND	
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	1.109.665.220	11.148.231.170
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(75.749.525)	(75.749.525)
Chi thù lao HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	(618.000)	(618.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	1.033.297.695	11.071.863.645
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.085.538.950	1.170.127.000	-	(67.515.644)	12.188.150.306
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.422.883	7.422.883
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.085.538.950	1.170.127.000	-	(60.092.761)	12.195.573.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	452.665.840	4.526.658.400	40,83	5.126.658.400
Cổ đông khác	655.888.055	6.558.880.550	59,17	5.958.880.550
TỔNG CỘNG	1.108.553.895	11.085.538.950	100,00	11.085.538.950

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895
Trong đó: <i>Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	677.671.501	639.624.183	1.169.043.162	1.061.791.415
Trong đó:				
Doanh thu bán trái cây	318.048.190	401.916.609	527.823.841	579.538.561
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	239.238.593	219.391.171	437.819.762	386.174.947
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ khác	106.935.525	885.122	140.292.845	2.531.314
Doanh thu bán mù cao su	13.449.193	17.431.281	63.106.714	93.546.593

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	176.392.564	173.600.672	354.331.231	349.981.698
Chênh lệch tỷ giá	195.995	2.273.839	195.996	2.273.839
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.957	40.918	40.813	68.847
TỔNG CỘNG	176.610.516	175.915.429	354.568.040	352.324.384

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
Giá vốn trái cây	345.632.791	384.069.633	490.837.698	555.297.113
Giá vốn vật tư nông nghiệp	204.083.984	199.636.092	386.503.068	352.027.104
Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác	105.666.974	2.077.728	136.357.365	3.398.123
Giá vốn mù cao su	14.762.530	17.199.542	61.100.196	92.797.632
TỔNG CỘNG	670.146.279	602.982.995	1.074.798.327	1.003.519.972

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
Chi phí lãi vay	173.526.028	191.490.971	309.393.679	396.403.733
Dự phòng đầu tư	34.611.292	30.855.139	34.611.292	30.855.139
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.074.797)	(1.444.452)	10.219.811	-
Chi phí phát hành trái phiếu	286.689	190.478	286.689	298.647
Chi phí khác	7.596.595	1.082.342	7.596.595	1.197.342
TỔNG CỘNG	206.945.807	222.174.478	362.108.066	428.754.861

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Thu nhập khác	-	13.945	-	102.935.113
Các khoản khác	-	13.945	-	102.935.113
Chi phí khác	17.880	2.527.166	20.065	3.065.589
Các khoản phạt	14.804	286.662	14.804	289.884
Các khoản khác	3.076	2.240.504	5.261	2.775.705
LỖ KHÁC	(17.880)	(2.513.221)	(20.065)	99.869.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngàn VND Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	7.422.883	(75.731.529)
Chênh lệch giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa liên quan đến phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	52.354.220
Các khoản chi phí không được khấu trừ	29.162.013	3.199
Thay đổi chi phí phải trả	-	(102.388.641)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(4.087.314)
Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế ước tính	36.584.896	(129.850.065)
Lỗ chuyển sang từ các kỳ trước	(36.584.896)	129.850.065
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Vay tiền	2.748.877.212
		Ứng trước mua hàng hóa	609.745.400
		Cán trừ công nợ	625.718.734
		Mua hàng hóa và dịch vụ	185.929.704
		Bán hàng hóa	140.643.853
		Chi phí lãi vay	24.082.509
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan	Vay tiền	1.041.618.877
		Trả gốc vay	975.438.452
		Chi phí lãi vay	90.117.993
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn	693.722.421
		Cán trừ công nợ	669.624.053
		Tặng gốc vay	154.101.500
		Chi phí lãi vay	106.654.726
		Bán hàng hóa	2.185.228
		Mua hàng hóa và dịch vụ	132.662
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	629.666.493
		Tặng gốc vay	102.280.366
		Chi phí lãi vay	3.253.235
		Bán hàng hóa và gia công	570.876
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay	428.957.559
		Cán trừ công nợ	428.712.603
		Lãi cho vay	29.756.102
		Cho mượn	15.761.722
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	415.254.509
		Trả gốc cho vay	398.826.955
		Lãi cho vay	21.573.911
		Bán hàng hóa	10.020.134
		Mua hàng hóa	6.641.575
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	271.257.613
		Cán trừ công nợ	200.550.962
		Bán hàng hóa	91.619.964
		Lãi cho vay	18.361.378
		Chi hộ	5.609.814
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	225.929.294
		Lãi cho vay	177.934.318
		Mua hàng hóa	148.316.061
		Cán trừ công nợ	57.269.314
		Chi hộ	35.958.961
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Cho vay	6.619.438
		Cho mượn	152.568.608
		và cán trừ công nợ	115.521.221
		Lãi cho vay	2.646.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Trả gốc cho vay	128.461.401
		Mua hàng hóa	28.559.032
		Bán hàng hóa	7.967.350
		Cần trừ công nợ	2.772.817
		Lãi cho vay	961.054
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Cần trừ công nợ	128.435.942
		Bán hàng hóa	98.878.489
		Mua hàng hóa	82.029.080
		Chi hộ	1.196.603
		Lãi cho vay	477.473
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Bán hàng hóa	81.940.275
		Cần trừ công nợ	54.192.549
		Lãi cho vay	44.071.750
		Mua hàng hóa	8.704.581
		Chi hộ	136.357
Bà Kiều Ngọc Hoa	Bên liên quan	Vay	47.000.000
		Lãi vay	914.411
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	45.561.043
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	35.753.476
		Chi hộ	834.305
		Bán hàng hóa	236.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà Máy nhựa	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	30.833.785
		Mua hàng hóa	488.002
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cần trừ công nợ	26.898.428
		Mua hàng hóa và dịch vụ	14.512.186
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc Tế Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	20.710.411
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.911.327
		Bán hàng hóa	2.678.869
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	14.425.190
		Lãi cho vay	12.987.903
		Bán hàng hóa	8.928.907
		Cần trừ công nợ	1.158.793
		Chi hộ	1.023.368
Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	10.090.287
		Bán hàng hóa	236.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.807.295
Các công ty khác		Mua hàng hóa	4.677.482
		Bán hàng hóa	2.897.237
		Cần trừ công nợ	1.336.236
		Chi hộ	102.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	483.827.574
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Bán hàng hóa	161.640.016
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Bán hàng hóa	82.057.261
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Bên liên quan	Bán hàng hóa	74.940.972
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Bán hàng hóa	33.639.291
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Bên liên quan	Bán hàng hóa	29.231.143
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Bán hàng hóa	25.484.155
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	12.872.881
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.555.825
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	7.384.672
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	5.611.564
Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	Công ty con	Bán hàng hóa	4.911.098
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	816.748
TỔNG CỘNG			<u>931.973.200</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.051.745.400
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Mua hàng hóa	788.628.095
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	503.319.872
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Mua hàng hóa	476.674.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	364.701.851
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	175.953.367
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	131.797.800
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	88.502.360
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	69.737.758
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	17.849.224
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	15.516.766
Ông Nguyễn Anh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	11.861.200
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.434.295
Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	Công ty con	Mua hàng hóa	573.248
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.400.602
TỔNG CỘNG			<u>3.703.696.349</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	601.877.417
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay	234.617.379
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cho vay	201.590.298
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Cho vay	152.568.608
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	57.254.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	49.283.000
TỔNG CỘNG			<u>1.297.190.702</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	3.382.586.202
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay	1.164.606.602
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	799.419.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	748.654.354
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	415.254.509
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cho vay	151.974.002
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Cho vay	41.100.501
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay	13.709.147
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Cho vay	9.294.800
TỔNG CỘNG			<u>6.726.599.710</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cần trừ công nợ	677.056.911
		Chi hộ	188.510.407
		Lãi cho vay	78.949.338
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cần trừ công nợ	603.251.372
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cần trừ công nợ	69.267.680
		Lãi cho vay	18.458.520
		Chi hộ	4.560.493
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Cần trừ công nợ	41.422.661
		Chi hộ	10.734.379
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	34.751.057
		Cần trừ công nợ	10.797.207
		Chi hộ	4.491.599
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cần trừ công nợ	27.358.334
		Lãi cho vay	7.074.991
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	6.359.116
		Chi hộ	47.736
Công ty TNHH MTV CRD	Công ty con	Chi hộ	2.244.995
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Lãi cho vay	235.989
Các công ty khác	Bên liên quan	Chi hộ	522.519
TỔNG CỘNG			<u>1.786.095.304</u>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	1.053.425.551
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	442.789.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngân VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	382.288.132
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	197.046.022
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cán trừ công nợ	158.190.725
		Lãi cho vay	1.713.525
Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	10.870.567
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Lãi cho vay	7.439.850
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Lãi cho vay	5.333.663
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Lãi cho vay	891.664
TỔNG CỘNG			<u>2.259.989.596</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>			
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Mua hàng hóa	267.485.909
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Bên liên quan	Mua hàng hóa	85.792.776
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Mua hàng hóa	52.658.303
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Bên liên quan	Mua hàng hóa	49.168.809
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế biến Hoa quả Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	26.283.627
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	20.460.287
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Mua hàng hóa	15.470.993
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	13.023.541
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	10.202.681
Chi nhánh Nguyên Vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.043.830
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tải - Bus Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.994.000
Chi Nhánh Khách Sạn Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.132.460
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.765.833
TỔNG CỘNG			<u>552.483.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	171.313.137
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	79.166.160
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	11.271.933
TỔNG CỘNG			<u>261.751.230</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cán trừ công nợ	21.249.594
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Mượn tạm	11.685.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà Máy nhựa	Bên liên quan	Mượn tạm	10.000.000
TỔNG CỘNG			<u>42.934.594</u>
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cán trừ công nợ	<u>561.202.030</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc